

Bản án số: 72/2023/HC - PT

Ngày: 23-02-2023

V/v: “*Kiến quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:

Ông Lê Phước Thanh

Các Thẩm phán:

Ông Trương Minh Tuấn

Ông Nguyễn Văn Tào

- **Thư ký phiên tòa:** Ông **Phạm Minh Hoàng** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** bà **Trần Thị Thắng** - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 02 năm 2023, tại điểm cầu trung tâm: Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và điểm cầu thành phần: Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi (cơ sở tạm tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện S), Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai bằng hình thức trực tuyến vụ án hành chính thụ lý số 213/2022/TLPT-HC ngày 17 tháng 10 năm 2022 về: “*Kiến quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 23/2022/HC-ST ngày 05 - 8 - 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo; giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:* Bà Đỗ Thị M, sinh năm 1926. Địa chỉ: Số nhà E đường P, Tổ dân phố A, thị trấn C, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đỗ Thị M: Bà Tạ Thị Ú, sinh năm 1969. Địa chỉ: Tổ dân phố G, thị trấn C, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đỗ Thị M: Bà Võ Thị H - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Q. Địa chỉ: Số A đường P, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt

- *Người bị kiện:* Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Có đơn xin xét xử vắng mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện: Bà Bùi Thị H1, Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Địa chỉ: Số C đường P, thị trấn C, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Địa chỉ: Thị trấn C, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt

2. Bà Tạ Thị Ú, sinh năm 1969. Địa chỉ: Tổ dân phố G, thị trấn C, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt

3. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1972. Địa chỉ: Số C đường P, Tổ dân phố A, thị trấn C, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H2: Ông Huỳnh Ngọc Á, sinh năm 1975. Địa chỉ: Số I đường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

4. Anh Trần Văn V, sinh năm 1991.

5. Chị Trần Thị Nhã H3, sinh năm 1993.

6. Chị Trần Thị Ni N, sinh năm 1995.

Cùng địa chỉ: Số C đường P, Tổ dân phố A, thị trấn C, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Đều vắng mặt

Người kháng cáo: Bà Đỗ Thị M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện ghi ngày 19/8/2020, đơn khởi kiện bổ sung ghi ngày 12/10/2020 của bà Đỗ Thị M; trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của bà Đỗ Thị M là bà Tạ Thị Ú trình bày:***

Ông Tạ Đình T (chết năm 2017) và bà Đỗ Thị M (cha mẹ bà Tạ Thị Ú) vào năm 1954 đã được ông nội Tạ Đình K (đã chết) để lại cho một thửa đất nông nghiệp để sản xuất hoa màu có diện tích hơn 1.000m² thuộc thửa đất số 06, tờ bản đồ số 06, diện tích 860m² có tên gọi là Vườn T1 (nằm liền kề với mảnh vườn và nhà ở của gia đình ông Tạ Đình T), tọa lạc tại xứ đồng P, nay thuộc khu A, Tổ A, thị trấn C, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, có tứ cận cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp vườn chùa D1 và thổ mộ ông bà họ Tạ;
- Phía Đông giáp vườn dưới nhà thờ của gia đình cha mẹ bà;
- Phía Nam giáp với đất ông Tạ Đình A;
- Phía Tây giáp với đất ông Nguyễn K1.

Theo bản đồ đo vẽ năm 1999 thì thửa đất số 06, tờ bản đồ số 06, diện tích 860m² thuộc xã B, huyện B thì bà Nguyễn Thị P đứng tên kê khai. Theo bản đồ đo vẽ năm 2003 biến động thành thửa số 181, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.141,7m² thuộc xã B, huyện B do ông Tạ Đình T đứng tên kê khai trong sổ thống kê ruộng đất. Theo bản đồ đo vẽ năm 2004, biến động thành thửa số 145, tờ bản đồ 43, diện tích 1.141,7m² thuộc thị trấn C do ông Tạ Đình T đứng tên kê

khai trong sổ thống kê loại đất, hiện trạng, chủ sử dụng đất (lý do của việc biến động từ thửa đất số 06, tờ bản đồ số 06, diện tích 860m² thuộc xã B, huyện B sang thửa đất số 145, tờ bản đồ số 43, diện tích 1.141,7m² là do trong quá trình sử dụng đất gia đình ông Tạ Đình T, bà Đỗ Thị M đã khai hoang, vỡ hóa thêm và cùng với việc thực hiện quyết định của Chính phủ về việc sáp nhập một phần địa giới hành chính của xã B vào thị trấn C, huyện B).

Thửa đất này có nguồn gốc do ông Tạ Đình K tạo lập từ thời Pháp thuộc và còn lưu giữ được tờ Trích lục Đ1 phủ, sau khi ông K qua đời để lại thửa đất này cho ông Tạ Đình T và bà Đỗ Thị M sử dụng, quản lý để sản xuất hoa màu; sau đó vì rộp tre, sản xuất hoa màu không đạt hiệu quả nên từ năm 2003 đã chuyển qua trồng keo.

Gia đình bà Đỗ Thị M đã quản lý, sử dụng thửa đất này từ trước năm 1975 đến nay đã trên 50 năm chưa xảy ra tranh chấp với ai. Thời điểm khi Nhà nước cân đối chia đất cho nhân dân theo Nghị định 64-CP thì do thửa đất này có hàng tre đi ngang qua bị rộp, đất lại xấu, nhận thấy sản xuất nông nghiệp không đạt hiệu quả nên Nhà nước không đưa thửa đất số 06, tờ bản đồ số 06, diện tích 860m² vào hợp tác xã để cân đối cho người dân theo Nghị định 64-CP của Chính phủ (điều này có ông Nguyễn Hữu K2 nguyên là Trưởng thôn P - Trưởng đoàn chia đất theo Nghị định 64-CP lúc bấy giờ làm chứng và xác nhận) nên gia đình bà M tiếp tục quản lý, sử dụng ổn định để sản xuất hoa màu cho đến năm 2003 thì do việc trồng hoa màu không đạt năng suất nên gia đình bà chuyển qua trồng cây keo. Từ năm 2003 đến năm 2010, gia đình bà M đã thu hoạch bán được 02 lứa keo và đang trồng lứa keo thứ 03 từ năm 2010 đến nay. Sau khi cha bà Ú mất vào năm 2017, mảnh đất này tiếp tục được mẹ con bà quản lý, sử dụng trồng keo không xảy ra tranh chấp với ai cho đến ngày 25/5/2020, nhân lúc gia đình bà không có người ở nhà thì vợ chồng bà Nguyễn Thị H2 và ông Trần Minh Đ (là con gái và con rể của bà Nguyễn Thị P đã chết) đến tại thửa đất số 06, tờ bản đồ số 06, diện tích 860m² (nay thuộc thửa đất số 145, tờ bản đồ số 43, diện tích 1.141,7m², tổ dân phố A, thị trấn C) của gia đình bà chặt phá một số lượng lớn cây keo mà gia đình đã trồng trên 05 năm nay với mục đích chiếm đoạt thửa đất trên của gia đình bà M.

Lý do vợ chồng bà H2 đến thửa đất Vườn Trên của gia đình bà M chặt phá keo nhằm lấn chiếm đất vì vợ chồng bà H2 cho rằng thửa đất này UBND huyện B đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành W 736866, số vào sổ 03599 QSDĐ/591/QĐ-UB (H) ngày 30/5/2003 cho hộ bà Nguyễn Thị P tại phần thửa đất số 06, tờ bản đồ số 06, diện tích 860m² xã B, loại đất ĐRM.

Sau khi nghe bà H2 nói thửa đất số 06, tờ bản đồ số 06, diện tích 860m² của gia đình bà đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị P thì gia đình bà M không tin nên đã làm đơn gửi UBND thị trấn C giải quyết việc tranh chấp đất đai của gia đình bà M và gia đình bà H2 (vì bà P đã chết), đến ngày 17/7/2020, UBND thị trấn C mời các bên liên quan đến hòa giải tranh chấp nhưng không thành.

Tại buổi hòa giải vào ngày 17/7/2020, bà M mới biết chính xác rằng thửa đất số 06, tờ bản đồ số 06, diện tích 860m² của gia đình bà M đang sử dụng đã được UBND huyện B cấp cho hộ bà Nguyễn Thị P tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành W 736866, số vào sổ 03599 OSDĐ/591/OĐ-UB (H) ngày 30/5/2003. Sau khi biết được sự việc Nhà nước đã lấy đất của gia đình đang sử dụng để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng cho hộ bà Nguyễn Thị P tại thửa đất số 06, tờ bản đồ số 06, diện tích 860 m² tại xã B nay thuộc thửa đất 145, tờ bản đồ 43, diện tích 1.141,7m² trong khi nguồn gốc thửa đất này là của ông bà để lại cho gia đình bà quản lý, sử dụng có nguồn gốc, giấy tờ hằn hoi và từ trước đến nay bà Nguyễn Thị P cũng chưa sử dụng hay làm gì trên thửa đất này là không có cơ sở làm ảnh hưởng đến quyền lợi chính đáng của người sử dụng đất là hộ gia đình bà M.

Như vậy, nguyên thửa đất Vườn Trên hay còn gọi là thửa đất 145, tờ bản đồ số 43 diện tích 1.141,7m² tổ dân phố A, thị trấn C, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi có nguồn gốc của dòng họ T2 để lại cho ông nội Tạ Đình K sau đó đã để lại cho cha mẹ bà quản lý, sử dụng và còn lưu giữ được giấy tờ chứng minh được nguồn gốc đất của mình và đã được gia đình quản lý, sử dụng từ năm 1975 đến nay không có tranh chấp với ai. Không hiểu vì lý do gì Nhà nước lại cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị P trong khi từ trước đến nay bà P chưa sử dụng hay canh tác trên thửa đất này lần nào, và cho đến trước khi bà P qua đời thì gia đình bà cũng không nghe con cái bà P đến đòi đất hay nói chuyện đất này gia đình bà sử dụng nhưng đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà P trước khi bà qua đời năm 2017 cho đến tháng 5/2020 xảy ra tranh chấp với con của bà P gây nên sự bức xúc, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của gia đình bà.

Kể từ thời điểm biết được hộ gia đình bà P được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 06, tờ bản đồ số 06, diện tích 860 m² tại xã B (nay thuộc thửa đất số 145, tờ bản đồ 43, diện tích 1.141,7m²) vào tháng 5 năm 2020 và được UBND thị trấn C nhưng kết quả không thành vào ngày 17/7/2020 đến nay, gia đình bà chưa thực hiện việc khiếu nại đến UBND huyện B mà nay mới khởi kiện vụ án hành chính.

Nay bà Đỗ Thị M yêu cầu Tòa án hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành W 736866, số vào sổ 03599 QSDĐ/591/1998/QĐ-UB (H) do UBND huyện B, tỉnh Quảng Ngãi cấp cho hộ bà Nguyễn Thị P vào ngày 30/5/2003 thuộc thửa đất số 06, tờ bản đồ số 06, diện tích 860m², xã B (nay thuộc thửa đất số 145, tờ bản đồ số 43, diện tích 1.141,7m² thị trấn C, huyện B).

*** *Tại Văn bản số 2882/UBND-NC ngày 25/11/2020, người bị kiện* UBND huyện B *trình bày:***

Nguồn gốc đất: Theo đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của hộ bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1938, ghi ngày 16/02/1997 thể hiện tại cột nguồn gốc sử dụng đất tại thửa đất số 06, tờ bản đồ số 06, diện tích 866m², địa danh Vườn Đàng là đất cấp theo Nghị định 64-CP.

Đối với việc bà Đỗ Thị M yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành W 736866, số vào sổ 03599/QSDĐ/591/1998/QĐUB(H) do UBND huyện cấp ngày 30/5/2003, thuộc thửa đất số 06, tờ bản đồ số 06, diện tích 860m², xã B (nay thuộc thửa đất số 145, tờ bản đồ số 43, diện tích 1141,7m², thị trấn C). Theo Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Q, Chi nhánh huyện B cung cấp thông tin, hồ sơ tại Công văn số 607/CNBS ngày 09/11/2020 thì không tìm thấy hồ sơ trên tại kho lưu trữ của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Q, Chi nhánh huyện B. Do vậy, UBND huyện B không có cơ sở để xem xét có ý kiến đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp lần đầu cho hộ bà Nguyễn Thị P có đúng theo trình tự, thủ tục quy định của pháp luật về đất đai hay không. Nội dung này, UBND huyện B đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

**** Tại văn bản số 19/BC-UBND ngày 09/02/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND thị trấn C trình bày:***

Năm 2020, UBND thị trấn C nhận đơn ghi ngày 27/5/2020 của bà Đỗ Thị M và bà Tạ Thị Ú có nội dung tranh chấp đất đai với bà Nguyễn Thị H2 (bà Nguyễn Thị H2 là con của bà Nguyễn Thị P), ở thị trấn C.

Về quan điểm của UBND thị trấn đối với vụ việc đã được thể hiện tại Báo cáo kết quả xác minh số 02/BC-ĐC ngày 06/7/2020 và Biên bản hòa giải tranh chấp đất đai ngày 17/7/2020.

Hiện UBND thị trấn C chỉ lưu giữ bản đồ địa chính về thửa đất số 145, tờ bản đồ số 43, diện tích 1.141,7m² được đo vẽ năm 2004 (theo Theo Nghị định số 145/CP ngày 01/12/2003 của Chính phủ về việc thành lập huyện T; mở rộng thị trấn, thành lập xã và đổi tên các xã thuộc huyện B, L, tỉnh Quảng Ngãi). Về hồ sơ nguồn gốc đất, quá trình kê khai đăng ký, quản lý, sử dụng thửa đất qua các thời kỳ, bản đồ 299/TTg, hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị P hiện do UBND xã B. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

**** Tại Văn bản trình bày ý kiến ngày 01/4/2021 của bà Nguyễn Thị H2, Văn bản trình bày ý kiến ngày 09/4/2021 của anh Trần Văn V, chị Trần Thị Nhã H3, Văn bản trình bày ý kiến ngày 25/4/2021 của chị Trần Thị Ni N, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Huỳnh Ngọc Á là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H2 trình bày:***

Thực hiện Nghị định 64-CP của Chính phủ, hộ gia đình bà Nguyễn Thị H2 có 05 nhân khẩu gồm: Bà Nguyễn Thị P (mẹ), Nguyễn Thị H2 và các con bà H2 là: Trần Văn V, Trần Thị Nhã H3, Trần Thị Ni N, được Nhà nước giao cho sử dụng 05 thửa đất nông nghiệp. Trong đó có thửa đất số 06, tờ bản đồ số 06 thị trấn C, diện tích 860m² (nay là thửa đất số 145, tờ bản đồ số 43 thị trấn C), loại đất ĐRM (nay là BHK). Sau khi được giao đất, gia đình bà P canh tác, sử dụng khoảng 04 đến 05 năm thì cho ông Tạ Đình T là người sử dụng đất liền kề mượn canh tác. Việc bà P cho ông T mượn đất sử dụng chỉ bằng lời nói, không có giấy tờ gì.

Quá trình sử dụng đất, bà Nguyễn Thị P đại diện hộ gia đình kê khai và được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành W 736866, số vào sổ 03599/QSĐĐ/591/1998/QĐ-UB cấp ngày 30/5/2003). Thời gian đầu, ông Tạ Đình T là người mượn đất của gia đình bà P để sử dụng nhưng sau đó ông T để cho con trai là ông Tạ Đình T3 canh tác. Năm 2011, bà H2 trực tiếp đến nhà ông Tạ Đình T3 đề nghị ông T3 trả lại đất thì ông T3 đồng ý nhưng hứa sau khi khai thác xong sẽ trả cho bà H2. Tuy nhiên, sau khi khai thác xong thì ông T3 cũng không trả đất cho bà H2. Năm 2015 ông T3 bị bệnh chết. Từ khi ông T3 chết thì thửa đất của gia đình bà H2 do ông Tạ Đình P1 trực tiếp canh tác, trồng keo. Năm 2016 bà Nguyễn Thị P chết.

Năm 2017, bà H2 làm đơn gửi đến UBND thị trấn C, yêu cầu can thiệp, giải quyết. Tại biên bản hòa giải ngày 01/12/2017, ông Tạ Đình P1 cho rằng đất này của ông bà ông để lại nên không đồng ý trả đất cho bà H2. Do ông P1 không đồng ý trả lại đất nên bà H2 chuẩn bị hồ sơ khởi kiện đến Tòa án. Trong lúc đang chuẩn bị hồ sơ khởi kiện thì ông P1 bị bệnh nặng phải đi điều trị nhiều bệnh viện nên bà H2 dừng lại việc khởi kiện đến Tòa án. Đến đầu năm 2020 ông P1 chết. Sau khi ông P1 chết, gia đình bà H2 đến phát dọn hàng rào với mục đích lấy lại đất để sử dụng thì bà Đỗ Thị M (mẹ ông Tạ Đình P1) và bà Tạ Thị Ú (em gái ông P1) ngăn cản, không cho lấy lại đất và đã làm đơn gửi đến UBND thị trấn C giải quyết. Tại biên bản hòa giải ngày 17/7/2020, các thành phần tham gia phiên hòa giải đều xác định thửa đất này đã giao cho hộ gia đình bà P theo Nghị định 64-CP của Chính phủ và đã được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng bà Đỗ Thị M, bà Tạ Thị Ú cho rằng đất ông bà của họ để lại nên cương quyết không trả lại đất cho bà H2. Nay bà Đỗ Thị M khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ bà Nguyễn Thị P vào ngày 30/5/2003 tại thửa đất số 06, tờ bản đồ số 06 thị trấn C, diện tích 860m² là không có căn cứ, đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của bà Đỗ Thị M.

**** Ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện:*** Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị M.

**** Ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị kiện:*** Đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị M.

Với nội dung vụ án trên; Bản án hành chính sơ thẩm số 23/2022/HC-ST ngày 05/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã Quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, khoản 1 Điều 115, khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 116, khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 204, Điều 206, khoản 1 Điều 358 Luật Tổ tụng hành chính; Điều 2, Điều 36 Luật Đất đai năm 1993; Điều 3 Luật Đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị M về việc yêu cầu Tòa án hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành W 736866, số vào sổ 03599 QSDĐ/591/1998/QĐ-UB (H) do UBND huyện B, tỉnh Quảng Ngãi cấp cho hộ bà Nguyễn Thị P vào ngày 30/5/2003 thuộc thửa đất số 06, tờ bản đồ số 06, diện tích 860m², xã B (*nay thuộc thửa đất số 145, tờ bản đồ số 43, diện tích 1.141,7m², thị trấn C, huyện B*).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn Quyết định về: chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 17/8/2022, bà Đỗ Thị M kháng cáo toàn bộ Bản án hành chính sơ thẩm; yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận đơn khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Đỗ Thị M không rút đơn khởi kiện và giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện VKSND cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và của những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Luật tố tụng hành chính và về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX tuyên bác kháng cáo của bà Đỗ Thị M và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Sổ mục kê ruộng đất xã B được lập vào năm 1985; thể hiện: Thửa đất số 06, tờ bản đồ số 06, diện tích 1.364 m², loại đất ĐM, chủ sử dụng là Đội 3, Hợp tác xã N1 và theo Sổ Dã ngoại, thể hiện: Bà Nguyễn Thị P là chủ sử dụng thửa đất số 06, tờ bản đồ số 06, diện tích 860m²; theo Bản đồ chỉnh lý 1999 theo Chỉ thị số 299/TTg xã B thì bà Nguyễn Thị P đứng tên kê khai thửa đất số 06, tờ bản đồ số 06, diện tích 860m². Như vậy, có cơ sở xác định: Mặc dù, thửa đất số 06, tờ bản đồ số 06, diện tích 860m², xã B (*nay thuộc thửa đất số 145, tờ bản đồ số 43, diện tích 1.141,7m² thị trấn C, huyện B*) có nguồn gốc của họ T2 để lại và ông Tạ Đình T (*chồng bà Đỗ Thị M*) là người sử dụng trước năm 1975 nhưng khi thành lập Hợp tác xã thì diện tích đất này đưa vào Hợp tác xã N1 quản lý và bà Nguyễn Thị P (*mẹ bà Nguyễn Thị H2*) là người được Hợp tác xã N1 phân chia sử dụng; quá trình sử dụng bà Nguyễn Thị P đăng ký, kê khai theo Chỉ thị số 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Thực hiện Nghị định số 64-CP của Chính phủ; về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp thì thửa đất số 06, tờ bản đồ số 06, diện tích 860m²; thể hiện: Theo sổ chia đất tại thời điểm chia đất theo Nghị định số 64-CP trên địa bàn xã B; hộ bà P được chia đất gồm 05 khẩu và 01 liệt sĩ và hộ bà P được chia thửa đất số 06, tờ bản đồ số 06, diện tích 860m². Các ông Tạ Đình A (*người sử dụng đất*

liền kề), Nguyễn K1 (người sử dụng đất liền kề), Tạ Thiên D (người trực tiếp chia đất) đều xác nhận thửa đất số 06, tờ bản đồ số 06, diện tích 860m² được giao theo Nghị định số 64-CP cho hộ bà Nguyễn Thị P trong quá trình làm việc với UBND thị trấn C, huyện B (BL 120).

Sau khi được Nhà nước giao đất theo Nghị định số 64-CP, năm 1997 bà Nguyễn Thị P có đơn đăng ký quyền sử dụng 06 thửa đất, trong đó có thửa đất số 06, tờ bản đồ số 06, diện tích 860m² địa danh Vườn Đàng, loại đất ĐM, nguồn gốc sử dụng: *đất được cấp theo Nghị định 64/CP*. Ngày 27/6/2000, Hội đồng đăng ký đất xã B Biên bản họp xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo đó Hội đồng đã thống nhất xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị P (bút lục 92, 99). Ngày 30/5/2003, UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành W 736866, số vào sổ 03599 QSDĐ/591/1998/QĐ-UB (H) cho hộ bà Nguyễn Thị P gồm 06 thửa đất trong đó có thửa đất số 06, tờ bản đồ số 06, diện tích 860m², xã B; nguồn gốc: *theo Nghị định 64/CP*.

Như vậy, UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị P đối với thửa đất số 06, tờ bản đồ số 06, diện tích 860m² là đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định

[2] Biên bản xác minh ngày 14/10/2020, UBND thị trấn C xác định sau khi bà P được giao đất thì gia đình bà P đã canh tác trên thửa đất số 06, tờ bản đồ số 06 tranh chấp; sau đó thì gia đình ông T, bà M canh tác trồng rau, mì và sau đó trồng keo thì xảy ra tranh chấp. Tại Biên bản hòa giải ngày 17/7/2020, những người tham gia hòa giải cũng cho rằng việc cho mượn đất không có giấy tờ mượn là việc xảy ra bình thường tại nông thôn: “*Nói về tình, việc cho mượn đất lúc ấy hầu như chỉ bằng miệng, không giấy tờ ...*” là phù hợp với lời khai của bà H2 về việc sau khi gia đình bà P canh tác trên thửa đất số 06, tờ bản đồ số 06 một thời gian thì cho gia đình ông T, bà M mượn canh tác. Vì vậy, việc bà Đỗ Thị M cho rằng gia đình bà đã trực tiếp sản xuất, canh tác liên tục thửa đất này từ trước năm 1975 đến nay là không đúng. Đồng thời, hộ bà M không đăng ký và kê khai quyền sử dụng đất tranh chấp và cũng không có một trong các loại giấy tờ theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013. Do đó, không có căn cứ xác định quyền sử dụng đất hợp pháp đối với diện tích đất tranh chấp là của gia đình bà M như Tòa án cấp sơ thẩm nhận định là đúng pháp luật.

[3] Từ các nhận định nêu trên, HĐXX cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Đỗ Thị M.

[4] Do không chấp nhận kháng cáo nên bà Đỗ Thị M phải chịu án phí hành chính phúc thẩm. Tuy nhiên, bà Đỗ Thị M là người cao tuổi nên được miễn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính.

Bác kháng cáo của bà của bà Đỗ Thị M và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Căn cứ Điều 2, Điều 36 Luật Đất đai năm 1993; Điều 3 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị M về việc yêu cầu Tòa án hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành W 736866, sổ vào sổ 03599 QSDĐ/591/1998/QĐ-UB (H) do UBND huyện B, tỉnh Quảng Ngãi cấp cho hộ bà Nguyễn Thị P vào ngày 30/5/2003 thuộc thửa đất số 06, tờ bản đồ số 06, diện tích 860m², xã B (*nay thuộc thửa đất số 145, tờ bản đồ số 43, diện tích 1.141,7m², thị trấn C, huyện B*).

Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng, án phí không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Phước Thanh